



VĂN BẢN HỢP NHẤT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~54~~ /2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.

Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, có hiệu lực thi hành ngày 29 tháng 5 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

2. Thông tư số 142/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Nghị định 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.¹

¹ Thông tư số 56/2019/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế."

Thông tư số 142/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế."

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính được cung ứng bởi doanh nghiệp được chỉ định (sau đây gọi chung là bưu gửi).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp);
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính;
3. Cơ quan hải quan; công chức hải quan.
4. ²Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh.

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan³

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁴.

Điều 4. Một số quy định đặc thù

1. Đối với thư xuất khẩu, nhập khẩu

Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính chịu sự giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chuyên dụng hoặc xe chuyên dụng của doanh nghiệp để đóng chuyển thư quốc tế.

2. Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴ Cụm từ “khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

a) Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự khi xuất khẩu, nhập khẩu được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan;

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Cục trưởng Cục Hải quan⁵ quyết định việc kiểm tra, xử lý các đối tượng này theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

3. ⁶Khai hải quan

a) Người khai hải quan thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử. Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁷, người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy.

b) *Căn cứ thông tin gửi hàng của chủ hàng trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi EIQT, hồ sơ, tài liệu của gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, thông tin do chủ hàng cung cấp cho doanh nghiệp và thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp về sự sai khác giữa thông tin khai báo của người gửi về hàng hóa, trị giá hàng hóa với thực tế hàng hóa và các chứng từ liên quan (nếu có) để thực hiện chia nhóm như sau:*

b.1) Đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu:

b.1.1) Nhóm 1: Gói, kiện hàng hóa xuất khẩu thỏa mãn các điều kiện sau:

b.1.1.1) Có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng);

b.1.1.2) Được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%;

b.1.1.3) Không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

⁵ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sau đây gọi là Nghị định số 59/2018/NĐ-CP)” được thay thế bởi cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

b.1.2) Nhóm 2: Gói, kiện hàng hóa xuất khẩu không thuộc nhóm 1; gói, kiện hàng hóa xuất khẩu thuộc nhóm 1 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự thực hiện thủ tục hải quan; gói, kiện hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; gói, kiện hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

b.2) Đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu:

b.2.1) ⁸Nhóm 1: Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và thuộc trường hợp được miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành hoặc không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b.2.2) Nhóm 2: Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu không thuộc nhóm 1; gói, kiện hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 1 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự thực hiện thủ tục hải quan; gói, kiện hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; gói, kiện hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

c) Trường hợp thiếu các thông tin trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT (theo mẫu của Liên minh Bưu chính Thế giới kèm theo Thông tư này) bản giấy hoặc bản điện tử để chia nhóm hàng hóa và khai báo hải quan, doanh nghiệp thực hiện xem trước gói, kiện hàng hóa tại khu vực có camera giám sát, dưới sự giám sát của công chức hải quan:

c.1) Khi thông tin tên hàng hóa trên tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT có sự sai khác với gói, kiện hàng hóa thực tế, công chức hải quan lập 02 biên bản có xác nhận của doanh nghiệp, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản phải thể hiện đúng tên hàng hóa và ghi rõ việc doanh nghiệp chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa.

c.2) Doanh nghiệp thực hiện chia nhóm, khai báo hải quan theo đúng thực tế gói, kiện hàng hóa hoặc cơ quan hải quan xử lý vi phạm trong trường hợp gói, kiện hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

c.3) Doanh nghiệp phải khai báo rõ số, ngày, tháng, năm của biên bản quy định tại điểm c.1 khoản này trên tờ khai hải quan tại ô số 32 trên mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC) đối với tờ khai hải quan giấy hoặc tại chỉ tiêu thông tin phân ghi chủ đối với tờ khai hải quan điện tử.

d) Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm gói, kiện hàng hóa không đúng quy định tại điểm b khoản này thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp lưu giữ gói, kiện hàng hóa chia nhóm không đúng quy định tại khu vực riêng và tiếp tục làm thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa theo nhóm được chia đúng. Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế đối với gói, kiện hàng hóa chia nhóm không đúng quy định khi làm thủ tục theo tờ khai hải quan mới.

đ) ⁹Việc nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

e) ¹⁰Người khai hải quan thực hiện khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

g) ¹¹Người khai hải quan thực hiện định danh, xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1.

4. Trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt, biên lai thu tiền thuế được lập riêng cho từng lô hàng, gói hàng theo quy định tại Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24, khoản 25, khoản 26, khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC¹².

⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹² Cụm từ “Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu,

5. Trách nhiệm của Doanh nghiệp

a) Chia nhóm gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;¹³

b) Thay mặt chủ hàng (trừ trường hợp chủ hàng yêu cầu trực tiếp làm thủ tục) làm thủ tục hải quan;

c) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi đề công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;

d) ¹⁴Nộp thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh và các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có). Trường hợp nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan: khi khai tờ khai hải quan phải kê khai chỉ tiêu “người nộp thuế” là mã 2; kê khai chỉ tiêu “mã xác định thời hạn nộp thuế” là mã D. Số tiền thuế phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh được trừ vào số tiền nộp trước tại tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai để được thông quan hàng hóa;

e) Trường hợp thay mặt chủ hàng trực tiếp làm thủ tục hải quan cho bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (trừ thư, túi ngoại giao, túi lãnh sự), doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện chính sách về quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế, lệ phí, thu khác theo quy định của pháp luật;

g) ¹⁵Quản lý bưu gửi xuất khẩu sau khi đã hoàn thành thủ tục hải quan cho đến khi thực xuất khẩu và phát bưu gửi nhập khẩu sau khi bưu gửi đã hoàn thành thủ tục hải quan theo đúng địa chỉ người nhận trên bưu gửi;

h) Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan;

i) Lắp đặt hệ thống trang bị giám sát kết nối với cơ quan hải quan để phục vụ công tác giám sát hải quan tại các khu vực mở, chia bưu gửi;

thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (dưới đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính)” được thay thế bởi cụm từ “Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24, khoản 25, khoản 26, khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

k) Có trách nhiệm thông báo và giải thích cho chủ hàng biết những trường hợp bưu gửi không được xuất khẩu, nhập khẩu và phải xử lý theo quy định hiện hành về chính sách quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu và lý do mà cơ quan có thẩm quyền đã thông báo bằng văn bản;

l) Xử lý bưu gửi không chuyển phát được trong trường hợp bưu gửi đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu, doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định;

m) ¹⁶Gửi thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản đến cơ quan hải quan. Thời gian gửi thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp cần làm thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian cố định, không trùng với 08 giờ làm việc theo quy định, doanh nghiệp thông báo bằng văn bản tới cơ quan hải quan về khung giờ làm việc và khoảng thời gian áp dụng khung giờ làm việc để cơ quan hải quan bố trí làm thủ tục hải quan.

n) ¹⁷Cung cấp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho chủ hàng để lưu giữ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp là người khai hải quan.

o) ¹⁸Trường hợp thay mặt chủ hàng thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 thì thông báo cho người gửi hàng đối với hàng xuất khẩu và người nhận hàng đối với hàng nhập khẩu phối hợp với cơ quan hải quan trong việc định danh, xác thực điện tử.

6. Trách nhiệm của Hải quan¹⁹

a) Thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với bưu gửi nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định hiện hành;

¹⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

¹⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

¹⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁹ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Trường hợp bưu gửi không đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu thì Hải quan²⁰ thông báo lý do để Doanh nghiệp có cơ sở làm thủ tục hoàn trả cho chủ hàng, riêng bưu gửi thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu được xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) ²¹Thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và quản lý thuế.

c) ²²Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

d) ²³Thực hiện ấn định thuế theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.²⁴

đ) ²⁵Ngay sau khi nhận được thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho doanh nghiệp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

²⁰ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁴ Cụm từ “Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

e) ²⁶Bổ trí làm thủ tục hải quan theo thời gian thông báo của doanh nghiệp và phản hồi của cơ quan hải quan quy định tại điểm m khoản 5 và điểm đ khoản này.

g) ²⁷Đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi số tiền thuế phải nộp theo quy định. Định kỳ hàng ngày hoặc một tuần/01 (một) lần, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định, kèm theo Bảng tổng hợp tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước (tổng hợp chi tiết số tờ khai hải quan, sắc thuế, số tiền đã trừ lùi để trích tiền từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước) theo Mẫu HQ 08-BTH-TT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh khi có yêu cầu để đối chiếu số tiền đã nộp.

7. ²⁸Trách nhiệm của người khai hải quan là chủ hàng, người được chủ hàng ủy quyền quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP²⁹.

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật hải quan ngày 23/6/2014 và các quy định tại Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI BƯU GỬI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 5. Hồ sơ hải quan³⁰

1. Hồ sơ hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với gói, kiện hàng hóa xuất

²⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁹ Cụm từ “khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “khoản 2 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP³¹, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại Phụ lục II Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi E1QT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu)³².

c) Hóa đơn thương mại (nếu có).³³

2. Hồ sơ hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.³⁴

Điều 6. Thủ tục hải quan giấy đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu³⁵

1. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 quy định tại Thông tư này:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp

a.1) Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan và gói, kiện hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan;

³¹ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “điểm a khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³² Cụm từ “01 bản chụp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

³³ Cụm từ “01 bản chụp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

³⁴ Cụm từ “khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 4 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

a.3) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này theo từng tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi EIQT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với gói, kiện hàng hóa không phù hợp với khai báo;

a.4) Đối với các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC³⁶, gửi 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho Hải quan³⁷ nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.5) Đối với các trường hợp hủy tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều 7 Thông tư này, nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo Mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Hải quan³⁸ nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định;

a.7) Xác nhận gói, kiện hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trong trường hợp thực hiện giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan của doanh nghiệp;

b.2) Đội trưởng³⁹ quyết định việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi theo nguyên tắc quản lý rủi ro:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa không có dấu hiệu nghi vấn, thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định;

³⁶ Cụm từ “khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 8 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Chi cục trưởng” được thay thế bởi cụm từ “Đội trưởng” theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa có dấu hiệu nghi vấn, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp thực tế gói, kiện hàng hóa theo từng tờ khai CN22 hoặc CN23 hoặc số hiệu bưu gửi EIQT hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương có dấu hiệu nghi vấn:

b.2.2.1) Kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa phù hợp với khai báo, thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định;

b.2.2.2) Kết quả kiểm tra gói, kiện hàng hóa không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b.3) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có); thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan;

b.4) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp; kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy; thông báo kết quả hủy tờ khai trên văn bản đề nghị hủy; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan có xác nhận của cơ quan hải quan. Công chức hải quan gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan;

b.5) Công chức hải quan cập nhật thông tin tờ khai đã xác nhận thông quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định.

2. Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 quy định tại Thông tư này:

a) Thực hiện theo quy định đối với tờ khai hải quan giấy tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁴⁰.

b) Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

⁴⁰ Cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

c) Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a.5.1, điểm a.5.2 và điểm a.5.3 khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

Điều 7. Thủ tục hải quan điện tử đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu⁴¹

1. Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a.1) Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp, tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2) ⁴² Khai các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư này theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 67 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC. Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng 3.

a.3) ⁴³ Khai bổ sung: Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn tại Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2019/TT-BTC được thay thế tại Phụ lục II Thông tư số 142/TT-BTC và thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

a.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a.4.1) Các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁴⁴;

⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

⁴² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026;

a.4.2) Khai nhiều tờ khai hải quan cho cùng một gói, kiện hàng hóa (khai trùng thông tin tờ khai);

a.4.3) Gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định;

a.4.4) Tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm gói, kiện hàng hóa không đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

a.4.5) Tờ khai hải quan trị giá thấp khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép khai sửa đổi, bổ sung quy định tại phần B Phụ lục I Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp: tờ khai hải quan nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan; tờ khai hải quan xuất khẩu trị giá thấp đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu;

a.4.6) Người nhận hàng từ chối nhận gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa thông quan.

a.5) Thủ tục hủy tờ khai hải quan:

a.5.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.1 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.2, điểm a.4.5, điểm a.4.6 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.3 khoản này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.5.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4.4 khoản này, doanh nghiệp phải thực hiện hủy tờ khai hải quan trước khi khai tờ khai hải quan mới. Thủ tục hủy tờ khai hải quan được thực hiện như đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.⁴⁵

⁴⁵ Cụm từ “khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 10 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁴⁶; Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8, khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính⁴⁷.

b.2) Kiểm tra thực tế gói, kiện hàng hóa theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu ⁴⁸theo khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ⁴⁹và xử lý kết quả kiểm tra hải quan theo khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁵⁰.

b.3) Thực hiện thông quan gói, kiện hàng hóa theo quy định.

⁴⁶ Cụm từ “các Điều 23, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 23 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026;

⁴⁷ Cụm từ “Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 9, khoản 14, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8, khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026;

⁴⁸ Cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan cửa khẩu” theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

⁴⁹ Cụm từ “khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026;

⁵⁰ Cụm từ “khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026;

b.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại điểm a.4 và điểm a.5 Khoản này.

2. Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2

a) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁵¹ tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC⁵¹.

b) Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a.4, điểm a.5 khoản 1 Điều này.

Chương III

THỦ TỤC⁵² HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG BƯU CHÍNH THU GOM NGOÀI LÃNH THỔ ĐƯA VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN PHÂN LOẠI, CHIA CHỌN CHUYỂN TIẾP ĐI QUỐC TẾ

Điều 8. Thủ tục hải quan đối với hàng bưu chính thu gom ngoài lãnh thổ đưa vào Việt Nam thực hiện phân loại, chia chọn, chuyển tiếp đi quốc tế⁵³

Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá quá cảnh quy định tại Điều 51a Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC .

Điều 8a. Giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh⁵⁴

⁵¹ Cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵² Cụm từ “Quản lý” được thay thế bởi cụm từ “Thủ tục” theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp được chỉ định hoặc doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong việc đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm:

a.1) Cập nhật thông tin thực tế gói, kiện hàng hóa đưa vào kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III⁵⁵ Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp có thông tin về vận đơn thứ cấp hoặc tờ khai CN22⁵⁶ hoặc CN23⁵⁷ hoặc số hiệu bưu gửi E1QT⁵⁸ trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thời gian cập nhật thông tin chậm nhất 01 giờ sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm. Trường hợp không có thông tin về vận đơn thứ cấp hoặc tờ khai CN22⁵⁹ hoặc CN23⁶⁰ hoặc số hiệu bưu gửi E1QT⁶¹ trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin thực tế hàng hóa trước khi thực hiện chia nhóm gói, kiện hàng hóa.

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III⁶² Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư

⁵⁵ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵⁶ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại tiết điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁷ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại tiết điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁸ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại tiết điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁹ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại tiết điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁰ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶¹ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

này và thông tin sửa đổi, bổ sung về vận đơn hoặc tờ khai CN22⁶³ hoặc CN23⁶⁴ hoặc số hiệu bưu gửi E1QT⁶⁵ vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ gói, kiện hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Trường hợp có sự thay đổi gói, kiện hàng hóa lưu giữ trong kho, địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 hoặc thông tin hủy theo Mẫu số 03 Phụ lục III ⁶⁶Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trường hợp gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III⁶⁷ Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Quá trình đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm:

c.1) Tiếp nhận thông tin gói, kiện hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi thông tin trên bao bì chứa hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

⁶³ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁴ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁵ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

c.3) Xuất trình gói, kiện hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp gói, kiện hàng hóa đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c.4) Không được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được thông báo từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁶⁸. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

c.5) Ngay sau khi đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III ⁶⁹Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.6) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III ⁷⁰Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trong trường hợp sau:

a.1) Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1: sau khi có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trên Bảng kê chi tiết hàng hóa theo Mẫu số HQ01-BKCTHH⁷¹ hoặc Bảng kê tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập

⁶⁸ Cụm từ “khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷¹ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

khẩu trị giá thấp đã được thông quan theo Mẫu số HQ 06-BKTKTGT⁷² Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2: sau khi có xác nhận thông quan của cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan giấy hoặc có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách hàng hóa theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.3) Đối với gói, kiện hàng hóa chuyển cửa khẩu: sau khi có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển.

b) Xuất trình gói, kiện hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế.

c) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp về số niêm phong (nếu có), số lượng và trọng lượng của thực tế gói, kiện hàng hóa với thông tin trên Bảng kê hoặc danh sách hàng hóa hoặc tờ khai hải quan giấy hoặc thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển để cho phép gói, kiện hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho cơ quan hải quan để xử lý.

d) Không được đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được thông báo về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁷³. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định.

đ) Lưu danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 2 thực hiện khai hải quan điện tử.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm

2.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

⁷² Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b2 khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷³ Cụm từ “khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25, khoản 26 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

a) Quá trình xếp dỡ gói, kiện hàng hóa vào kho, địa điểm:

Tiếp nhận thông tin gói, kiện hàng hóa đưa vào kho, địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ gói, kiện hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo Mẫu số HQ07-BBBT⁷⁴ Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản này đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ.

c) Quá trình đưa gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm:

c.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 Phụ lục III⁷⁵ Danh mục 1 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống của doanh nghiệp;

c.2) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở gói, kiện hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

c.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

c.5) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận gói, kiện hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

2.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

⁷⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b3 khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

a) Kiểm tra thông tin danh sách hàng hóa hoặc thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 20 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ⁷⁶ và Điều 10 Thông tư này thực hiện:

b.1) Đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi kho, địa điểm để vận chuyển đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, niêm phong của người vận chuyển (nếu có) với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có);

b.1.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định;

b.1.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp nếu là hàng rời, hàng công kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng “hàng không đủ điều kiện niêm phong, ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

b.2) Đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho, địa điểm: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với gói, kiện hàng hóa nhóm 1 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở gói, kiện hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

⁷⁶ Cụm từ “khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 20 điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

d) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

đ) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan.

Trường hợp gói, kiện hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

e) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi gói, kiện hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu. Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi gói, kiện hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc giám sát gói, kiện hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và ngược lại thực hiện theo quy định về giám sát đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho hàng không kéo dài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁷⁷.

Điều 9.⁷⁸ (được bãi bỏ)

Chương IV

THỦ TỤC ĐỐI VỚI BƯU GỬI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHUYÊN CỬA KHẨU

⁷⁷ Cụm từ “Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm i khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Điều 10.⁷⁹ (được bãi bỏ)

Điều 11. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu⁸⁰

Thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20, khoản 21 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Chương V

**THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, BỎ TRÍ
LẠI ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA TẬP TRUNG HẢI QUAN ĐỐI VỚI BUỒI
GỬI**

Điều 12.⁸¹ (được bãi bỏ)

Điều 13.⁸² (được bãi bỏ)

Điều 14.⁸³ (được bãi bỏ)

Điều 15.⁸⁴ (được bãi bỏ)

Điều 16.⁸⁵ (được bãi bỏ)

Điều 17.⁸⁶ (được bãi bỏ)

Chương VI

⁷⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026

⁸¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸⁷

⁸⁷ Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đáp ứng các quy định tại Thông tư này:

1. Đối với doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.

2. Đối với doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a) *Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định về khai hải quan trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố.*

b) *Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin được hướng dẫn tại phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 49/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 191/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý.”

Điều 15 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ban hành định dạng thông điệp dữ liệu để đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày 29 tháng 5 năm 2015. Bãi bỏ Thông tư số 99/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Hải quan⁸⁸ chỉ đạo Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan các khu vực⁸⁹ liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tờ khai hải quan đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó.

4. Trường hợp chức năng, nhiệm vụ, tên gọi của các cơ quan, tổ chức được giao tại Thông tư này thay đổi thì thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, tên gọi mới của các cơ quan, tổ chức đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý.”

⁸⁸ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸⁹ Cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan các khu vực” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, Chi cục Hải quan các khu vực⁹⁰ báo cáo và người khai hải quan phản ánh với Bộ Tài chính (Cục Hải quan⁹¹) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết cụ thể./.

BỘ TÀI CHÍNH
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ tài chính);
- Cục Hải quan (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Cục Hải quan);
- Lưu: VT, CHQ (04b)



Nguyễn Đức Chi

⁹⁰ Cụm từ “Cục Hải quan các tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Chi cục Hải quan các khu vực” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁹¹ Cụm từ “Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hải quan” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm Văn bản hợp nhất số 54/2026/VBHN-TT-BTC ngày 11 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Phụ lục, Biểu mẫu	Số hiệu
01	Các biểu mẫu	
	Bảng kê chi tiết hàng hóa (Hàng nhập khẩu)	HQ 01a-BKCTHH ¹
	Bảng kê chi tiết hàng hóa (Hàng xuất khẩu)	HQ 01b-BKCTHH ²
	Bảng kê danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp nhận	HQ 02-BKHBCN ³
	Bảng kê danh mục hàng bưu gửi chuyển tiếp xuất	HQ 03-BKHBCX ⁴
	Biểu thông kê theo dõi thông quan hàng chuyển tiếp tại Trung tâm chuyển tiếp hàng Bưu chính	HQ 04-TKHBCXNT ⁵
	Bảng thanh khoản hàng chuyển tiếp tại Trung tâm chuyển tiếp hàng bưu chính	HQ 05-BTKHBC ⁶
	Bảng kê tờ khai hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu trị giá thấp đã hoàn thành thủ tục hải quan	HQ 06-BKTKTGT ⁷
	Biên bản bất thường xác nhận hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	HQ 07-BBBT ⁸

¹ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

² Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định điểm h khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

	<i>Bảng tổng hợp tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>HQ 08-BTH-TT⁹</i>
02	Phụ lục I ¹⁰ <i>A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp</i> <i>B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung</i> <i>C. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với tờ khai bổ sung sau thông quan.</i>	
03	<i>Phụ lục II¹¹ - Hướng dẫn khai tờ khai hải quan giấy</i>	
03	Phụ lục III ¹² <i>Chỉ tiêu thông tin về giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i>	
04	<i>Mẫu ấn phẩm hàng bưu chính: tờ khai CN22, CN23, số hiệu bưu gửi E1QT, phiếu chuyển CN37, CN38 (theo mẫu của Liên minh Bưu chính thế giới)</i>	

⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹¹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b3 khoản 11 Điều 1 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

tt

TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số HQ 01a-BKCTHH¹³

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG NHẬP KHẨU)**

(Kèm theo tờ khai nhập khẩu số ngày tháng năm ..)

STT	Họ tên, địa chỉ người NK	Số vận đơn	Số Master AWB/ CN37 /CN38	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Tổng trị giá tính thuế:

Thuế suất thuế giá trị gia tăng (%):

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Số tiền thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ đặc biệt (nếu có):

Tổng số tiền thuế:

Ý kiến của cơ quan hải quan:

**ĐẠI DIỆN DOANH
NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)

....., ngày.....tháng...năm.....
**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU
VỰC GIÁM SÁT**
(Ký, đóng dấu công chức)

....., ngày.....tháng.....năm.....
LÃNH ĐẠO HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

¹³ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.



TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số HQ 01b-BKCTHH¹⁴

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG XUẤT KHẨU)**

(Kèm theo tờ khai xuất khẩu số ngày tháng năm)

STT	Họ tên, địa chỉ người XK	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ý kiến của cơ quan hải quan:

**ĐẠI DIỆN DOANH
NGHIỆP**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)*

....., ngày....tháng...năm.....
**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU
VỰC GIÁM SÁT**
(Ký, đóng dấu công chức)

....., ngày....tháng....năm.....
LÃNH ĐẠO HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

¹⁴ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.



**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 06-BKTKTGT¹⁵

Số:/BK-CQBHVB

BẢNG KÊ

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số kiện	Trị giá (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Tổng trị giá tính thuế:

Thuế suất thuế giá trị gia tăng (%):

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Số tiền thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ đặc biệt (nếu có):

Tổng số tiền thuế:

Tổng số tiền phí hải quan:

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....
CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

¹⁵ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.



Mẫu số **HQ07-BBBT**¹⁶**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.... tháng... năm.....

**BIÊN BẢN BẮT THƯỜNG XÁC NHẬN HÀNG HÓA
KHÔNG CÒN NGUYÊN VỆN, BAO BÌ RÁCH VỠ**

Hôm nay, vào hồi.... giờ ngày... tháng.... năm...., tại... (tên địa điểm lưu giữ hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ) chúng tôi gồm:

I. Đại diện doanh nghiệp (ghi rõ tên doanh nghiệp)

1. Ông/bà..... chức vụ

2. Ông/bà..... chức vụ

II. Đại diện đơn vị hải quan

- Ông/bà:

- Số hiệu công chức.....

- Chức vụ:.....

III. Nội dung xác nhận về hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ

STT	Số vận đơn/CN22, CN23/ E1QT	Số lượng gói, kiện hàng hóa khi vào kho	Số lượng gói, kiện hàng hóa còn nguyên vẹn	Tình trạng các gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn	Lý do hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Vị trí lưu giữ đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Ghi chú

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....
.....

Biên bản đã được thông qua vào hồi.... giờ.... cùng ngày và được lập thành..... bản, mỗi bản gồm.... trang; có nội dung và giá trị như nhau giao cho..... giữ..... bản.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP****ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹⁶ Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/ TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.



**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ08-BTH-TT¹⁷

Số:/BK-CQBHVB

**BẢNG TỔNG HỢP
TIỀN THUẾ TRÍCH TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI CHUYỂN NỘP NSNN**
(Sử dụng cho các doanh nghiệp bưu chính nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của hải quan)
Ngày/...../..... Mã số thuế:
ĐVT: VN đồng

STT	Nội dung số tờ khai	Ngày tờ khai	Số dư đầu kì	Số tiền đã sử dụng theo sắc thuế							Số dư cuối kì
				Tổng số	XK	NK	TTĐB	GTGT	BVMT	...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=5.1-5.n)	(5.1)	(5.2)	(5.3)	(5.4)	(5.5)	(5.n)	(6=4-5)
1	Số dư đầu kì										
2	Tờ khai 1										
3	Tờ khai 2										
4											
5	...										
	Cộng										

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ
(Ký, xác nhận)

¹⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

K

Phụ lục I¹⁸**THAY THẾ PHỤ LỤC I, DANH MỤC 1 BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 56/2019/TT-BTC**

Phần A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Mã loại hình	Nhập "A45"	
1.3	Mã phân loại hàng hóa	- Ô 1: Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh - Ô 2: Nếu là hàng quà biếu, quà tặng thì nhập "G", nếu không thì để trống.	
1.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
1.5	Cơ quan Hải	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai	x

¹⁸ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

	quan	hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	
1.6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
1.7	Mã người nhập khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
1.8	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức	
1.9	Địa chỉ người nhập khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu	
1.10	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
1.11	Tên người xuất khẩu	Nhập tên người xuất khẩu	
1.12	Mã nước	(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
1.13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
1.14	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...).	

		Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
1.15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan)	x
1.16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải	x

		quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
1.17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
1.18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu	x

		“Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
1.21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
1.22	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
1.23	Phí vận chuyển quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí vận chuyển quốc tế. Trường hợp trị giá hóa đơn đã bao gồm phí vận chuyển thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí vận chuyển quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn.	-
1.24	Phí bảo hiểm quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí bảo hiểm. Trường hợp hóa đơn đã bao gồm phí bảo hiểm hoặc không có bảo hiểm thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí bảo hiểm quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của hóa đơn.	
1.25	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thực tế thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm phí vận chuyển quốc tế, phí bảo hiểm quốc tế (không bao gồm chi phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.	
1.26	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).	

1.27	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
1.28	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
1.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại cơ quan hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với	x

		ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
1.30	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.31	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.32	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.33	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
1.34	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.35	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.36	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.37	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
1.38	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp. Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa thì doanh nghiệp khai trị giá của phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa. Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì	

		liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.39	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Chính phủ ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.40	Thuế suất	- Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.41	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
1.42	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	x
1.43	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế nhập khẩu tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website Hải quan. Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế	x

		không được khai mã Biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã Biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn . - Chi tiêu không bắt buộc khai.	
1.44	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website Hải quan).	x
1.45	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chi tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
1.46	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập	

		trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
1.47	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chi tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	x
1.48	Mã miễn thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.	
1.49	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x
1.50	Mã miễn/giảm/	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế	x

	không chịu thuế và thu khác	nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.51	Số tiền giảm thuế và thu khác	- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
Mẫu số 2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	--
2.2	Mã loại hình	Nhập "B14"	
2.3	Mã phân loại hàng hóa	Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh	
2.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
2.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
2.6	Mã bộ phận	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai.	x

	xử lý tờ khai	(2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	
2.7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
2.9	Địa chỉ người xuất khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu	
2.10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
2.11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
2.13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
2.14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
2.15	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...)	

		Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
2.16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	x
2.17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	x
2.18	Mã địa điểm lưu kho hàng	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm	x

	chờ thông quan dự kiến	nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	
2.19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
2.20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.21	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
2.22	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.23	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu xuất (không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.24	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).	
2.25	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
2.26	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.27	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.28	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.29	Nội dung chỉ thị của Hải	(Phần dành cho công chức hải quan)	

K

	quan	Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
2.30	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. (1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuế gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. (5) Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế thì doanh nghiệp khai trị giá của phí bảo hiểm và phí vận chuyển quốc tế. (6) Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.31	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
2.32	Số lượng(1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá	x

		hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	
2.33	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
2.34	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
2.35	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
1.1	Mã loại hình
1.2	Cơ quan Hải quan
1.3	Mã người nhập khẩu
1.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
2.1	Mã loại hình
2.2	Cơ quan Hải quan
2.3	Mã người xuất khẩu
2.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

Phần C. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với tờ khai bổ sung sau thông quan.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
1.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
1.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
1.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
1.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
1.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
1.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	<i>Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung</i>		
1.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung	x
1.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
1.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
1.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
1.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Phụ lục II¹⁹**HƯỚNG DẪN KHAI TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY****1. Nguyên tắc chung**

a) Khai báo trên tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK, HQ/2015/NK ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK, HQ/2015/NK được thực hiện theo mục 2 Phụ lục này. Bảng kê chi tiết hàng hóa được khai theo Mẫu số HQ01-BKCTHH ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thực hiện khai 01 tờ khai hải quan giấy cho nhiều lô hàng hóa khác nhau của nhiều người nhận hàng khác nhau trong trường hợp:

Đối với hàng hóa nhập khẩu: hàng hóa khai trên một tờ khai giấy là hàng hóa được vận chuyển trên cùng phương tiện vận tải, cùng ngày đến Việt Nam, cùng Cảng dỡ hàng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu: Hàng hóa khai trên cùng một tờ khai là hàng hóa có cùng cửa khẩu xuất khẩu.

2. Hướng dẫn khai chi tiết

a) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Hải quan nơi đăng ký tờ khai ²⁰
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa xuất

¹⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁰ Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
phải tờ khai	khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: Không khai Trường hợp doanh nghiệp không phải là đại lý hải quan thì thực hiện khai tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của doanh nghiệp chuyển phát nhanh tại ô này và tại ô Đại lý hải quan không khai
Ô số 4	Đại lý hải quan: Khai các thông tin của doanh nghiệp: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 7	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 9	Cửa khẩu xuất hàng: Ghi tên địa điểm nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu
Ô số 10	Nước nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 11	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 12	Phương thức thanh toán: Không khai
Ô số 13	Đồng tiền thanh toán: Không khai
Ô số 14	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
	đính kèm
Ô số 16	Mã số hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 17	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (tại cột số lượng)
Ô số 19	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 22	Không khai
Ô số 23	Không khai
Ô số 24	Không khai
Ô số 25	Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Ghi tổng số lượng kiện trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm; - Địa điểm đóng hàng: Không khai
Ô số 26	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa xuất khẩu
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan Hải quan	
Ô số 28	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 29	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
	được như sổ biên bản, sổ quyết định xử phạt, xử lý....
Ô số 30	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in
Ô số 31	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa xuất khẩu

b) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của sổ đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: không khai Trường hợp doanh nghiệp không phải là đại lý hải quan thì người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp (khi đó tại mục Đại lý Hải quan thì không khai)

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 9	Vận đơn: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm nơi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại sân bay Nội Bài và giao hàng cho người khai Hải quan tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh của Công ty ALS, người khai ghi Nội Bài/ALS
Ô số 12	Phương tiện vận tải: Ghi rõ số hiệu chuyến bay, ngày đến của tàu bay chở hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam. Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nhập tên phương tiện vận chuyển đối với đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Không khai
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Không khai

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Không khai
Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 19	Mã số hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Không khai
Ô số 22	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (cột số lượng)
Ô số 23	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 26	Thuế nhập khẩu: Không khai
Ô số 27	Không khai
Ô số 28	Không khai
Ô số 29	Thuế GTGT - “Trị giá tính thuế” là “Tổng giá tính thuế GTGT”; “Thuế suất (%) / Mức thuế” là “mức thuế GTGT theo quy định”; “Tiền thuế” là “tổng số tiền thuế phải nộp theo mức GTGT”. ²¹
Ô số 30	Không khai
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: - Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Tổng số lượng kiện trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm. - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng

²¹ Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

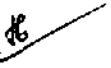
Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
	trong Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm.
Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Kết quả phân luồng theo bảng chi tiết hàng hóa đính kèm.
Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như sổ biên bản, sổ quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in

Phụ lục III²²

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Mẫu số 01	Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho, địa điểm
1.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
1.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa có thông tin: nhập NA
1.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
1.4	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
1.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
1.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan).
1.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
1.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
1.9	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
1.10	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
1.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm

²² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.



Mẫu số 02	Sửa đổi, bổ sung Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm
2.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
2.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
2.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
2.4	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
2.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
2.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
2.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
2.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
2.9	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyển bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
2.10	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
2.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
2.12	Lý do sửa	Lý do sửa
Mẫu số 03	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm
3.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
3.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành.
3.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
3.4	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyển bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng

3.5	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
3.6	Lý do hủy	Lý do hủy
Mẫu số 04	Danh sách hàng hóa sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm sai khác
4.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
4.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
4.3	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
4.4	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
4.5	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
4.6	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
4.7	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa vào kho, địa điểm. 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không vào kho, địa điểm. 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ. 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp. 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan).
4.8	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác
Mẫu số 05	Danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm	

Mẫu số 05a		<i>Thực hiện khai báo đối với thông tin hàng hóa được mở tờ khai hải quan trên Hệ thống AVP-Ecom khi hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm</i>
5.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
5.2	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
5.3	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày tháng năm tờ khai/chứng từ
5.4	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
5.5	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
5.6	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ
5.7	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành
5.8	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
5.9	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
5.10	Số lượng	Tổng số kiện hàng hóa
5.11	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
5.12	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
Mẫu số 05b		<i>Thực hiện khai báo đối với thông tin hàng hóa được mở tờ khai hải quan ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy khi hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm</i>
5.13	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
5.14	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
5.15	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ
5.16	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
5.17	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
5.18	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
5.19	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
5.20	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
5.21	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa

5.22	Số lượng	Tổng số kiện hàng hóa
5.23	Ngày giờ xuất kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
Mẫu số 06	Thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua KVGS	
Mẫu số 06a		<i>Thực hiện gửi danh sách tờ khai hải quan được mở trên Hệ thống AVP-Ecom đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành
6.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.3	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa
6.4	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
6.5	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
6.6	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
6.7	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
6.8	Ghi chú khác	Nếu có
6.9	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
6.10	Ngày đăng ký tờ khai/ chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
Mẫu số 06b		<i>Thực hiện gửi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.11	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
6.12	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
6.13	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
6.14	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
6.15	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
6.16	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ

H

6.17	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
6.18	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.19	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
6.20	Số lượng/ trọng lượng hàng	Số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan
6.21	Đơn vị tính số lượng/ trọng lượng	Đơn vị tính của số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan.
6.22	Ghi chú	Nếu có
Mẫu số 06c		<i>Thông tin cơ quan Hải quan phản hồi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.23	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
6.24	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
6.25	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
6.26	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
6.27	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
6.28	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
6.29	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
6.30	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.31	Số lượng/ trọng lượng hàng	Số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan
6.32	Đơn vị tính số lượng/ trọng lượng	Đơn vị tính của số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan.
6.33	Phản hồi hải quan	Nội dung phản hồi phê duyệt/ từ chối danh sách tờ khai mở ở hệ thống khác do doanh nghiệp gửi lên.
Mẫu số 07	Thay đổi trạng thái tờ khai	Cơ quan hải quan cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)
7.1	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ

7.2	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
7.3	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
7.4	Mã hải quan	Mã Hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
7.5	Trạng thái tờ khai/chứng từ	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS
7.6	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1. Tạm dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ tạm dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan
Mẫu số 08	Hủy Danh sách hàng hóa ra kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa ra kho, địa điểm
8.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
8.2	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
8.3	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
8.4	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
8.5	Mã hải quan	Mã Hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
8.6	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành
8.7	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
8.8	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
8.9	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
8.10	Lý do hủy	Lý do hủy

 5 011 24 222 2				
CUSTOMS DECLARATION		May be opened officially CN 22		
Designated operator		Important! See instructions on the back		
☐ Gift	☐ Commercial sample			
☐ Documents	☐ Returned goods			
☐ Sale of goods	Other (please specify):			
Quantity and detailed description of contents (1)	Net weight (2)	Value and currency (3)	HS tariff number* (4)	Country of origin* (5)
Total weight (in kg) (6)		Total value (7)		
I, the undersigned, whose name and address are given on the item, certify that the particulars given in this declaration are correct and that this item does not contain any dangerous article or articles prohibited by legislation or by postal or customs regulations. Date and sender's signature (8)				

Size 74 x 105 mm, white or green

Optional. Must meet S10 standard, including barcode height

CN 22 (Back)

Instructions

To accelerate customs clearance, you must complete all applicable fields, and fill in this form in English, French or in a language accepted by the destination country. If the value of the contents is more than 300 SDR, you must use a CN 23 form. You must give the sender's full name and address on the front of the item.

For commercial items, it is recommended that you complete the fields marked with an asterisk (*), and attach an invoice to the outside, as it will assist Customs in processing the items.

Select a reason for export. ("Gift" is not an acceptable reason for export for commercial items.)

(1) Give a detailed description (generic descriptions such as "clothes" are not acceptable), quantity and unit of measure for each article. e.g. two men's cotton shirts.

(2), (3) Give the weight and value with currency for each article, e.g. CHF for Swiss francs.

(4*) The HS tariff number (8 digits) is based on the Harmonized Commodity Description and Coding System developed by the World Customs Organization.

(5*) Country of origin means the country where the goods originated, e.g. were produced, manufactured or assembled.

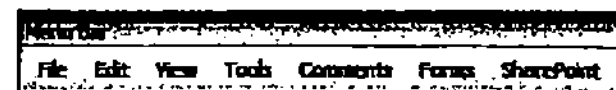
(6), (7) Give the total value and weight of the item.

(8) Your signature and the date confirm your liability for the item.

Note. - It is recommended that designated operators indicate the equivalent of 300 SDR in their national currency

CUSTOMS DECLARATION				CN 23	
(Designated operator)		No. of item (barcode, if any)		[May be opened officially] Important! See instructions on the back	
From	Name		Sender's customs reference (if any)		
	Business				
	Street	Tel. No.			
	Postcode	City			
	Country				
To	Name		Importer/consignee reference (if any) (tax code/VAT No./importer code) (optional)		
	Business				
	Street	Tel. No.			
	Postcode	City			
	Country				
			Importer/consignee fax/e-mail (if known)		
Detailed description of contents (1)		Quantity (2)	Net weight (in kg) (3)	Value (5)	For commercial items only
					HS tariff number (7)
					Country of origin of goods (8)
			Total gross weight (4)	Total value (6)	Postal charges/Fees (9)
Category of item (10)		Commercial sample ☐ Other (please specify):			Office of origin/Date of posting
☐ Gift		Returned goods Explanation:			
☐ Documents		Sale of goods			
Comments (11): (e.g.: goods subject to quarantine, sanitary/phytosanitary inspection or other restrictions)					I certify that the particulars given in this customs declaration are correct and that this item does not contain any dangerous articles or articles prohibited by legislation or by postal or customs regulations
☐ Licence (12) No(s) of licence(s)		☐ Certificate (13) No(s) of certificate(s)		☐ Invoice (14) No. of invoice	
					Date and sender's signature (15)

Size 210 x 148 mm



CN 37

Office of exchange of origin of the bill

Saved No

Office of destination of the bill.

☐ By train
☐ By ship
☐ By motor vehicle

Date of departure	Term
1950	1950
1951	1951
1952	1952
1953	1953
1954	1954
1955	1955
1956	1956
1957	1957
1958	1958
1959	1959
1960	1960
1961	1961
1962	1962
1963	1963
1964	1964
1965	1965
1966	1966
1967	1967
1968	1968
1969	1969
1970	1970
1971	1971
1972	1972
1973	1973
1974	1974
1975	1975
1976	1976
1977	1977
1978	1978
1979	1979
1980	1980
1981	1981
1982	1982
1983	1983
1984	1984
1985	1985
1986	1986
1987	1987
1988	1988
1989	1989
1990	1990
1991	1991
1992	1992
1993	1993
1994	1994
1995	1995
1996	1996
1997	1997
1998	1998
1999	1999
2000	2000
2001	2001
2002	2002
2003	2003
2004	2004
2005	2005
2006	2006
2007	2007
2008	2008
2009	2009
2010	2010
2011	2011
2012	2012
2013	2013
2014	2014
2015	2015
2016	2016
2017	2017
2018	2018
2019	2019
2020	2020
2021	2021
2022	2022
2023	2023
2024	2024
2025	2025
2026	2026
2027	2027
2028	2028
2029	2029
2030	2030
2031	2031
2032	2032
2033	2033
2034	2034
2035	2035
2036	2036
2037	2037
2038	2038
2039	2039
2040	2040
2041	2041
2042	2042
2043	2043
2044	2044
2045	2045
2046	2046
2047	2047
2048	2048
2049	2049
2050	2050
2051	2051
2052	2052
2053	2053
2054	2054
2055	2055
2056	2056
2057	2057
2058	2058
2059	2059
2060	2060
2061	2061
2062	2062
2063	2063
2064	2064
2065	2065
2066	2066
2067	2067
2068	2068
2069	2069
2070	2070
2071	2071
2072	2072
2073	2073
2074	2074
2075	2075
2076	2076
2077	2077
2078	2078
2079	2079
2080	2080
2081	2081
2082	2082
2083	2083
2084	2084
2085	2085
2086	2086
2087	2087
2088	2088
2089	2089
2090	2090
2091	2091
2092	2092
2093	2093
2094	2094
2095	2095
2096	2096
2097	2097
2098	2098
2099	2099
210	

☐ Priority ☐ Non-priority

Train No./Vehicle No.

1 Route

15 Sent No.

Name of div:

Part of observation

Contemporary

No. of containers

IND. OF LAW

* a container is used

Entry

[illegible]

The number of M-bags under loose parents must be recorded in the "Observations" column including ones already returned/recycled
kg to one decimal

Dispatching office of exchange
Signature

The official of the carrier
Date and signature

Office of exchange of destination
Date and signature

Designated operator of origin

Office of origin of the bill

Office of destination of the bill

DELIVERY BILL

Airmails

Serial No.

CN 38

Flight No.	☐ Priority	Date of departure	☐ By airmail	Time
Report of direct transshipment		Airport of offloading		
If a container is used				
No. of container	No. of seal	No. of container	No. of seal	
No. of container	No. of seal	No. of container	No. of seal	

Entry

[illegible]

Kg to one decimal

Dispatching office of exchange
Signature

The official of the carrier or airport
Date and signature

Office of exchange of destination
Date and signature



Size: 240 x 152mm

					E1 QT EF 53710081VN	
(1) Họ tên, địa chỉ người gửi/ Full name, address of sender:			(2) Họ tên, địa chỉ người nhận/ Full name, address of recipient:			
(3) Mô tả chi tiết nội dung bưu phẩm/ Detailed description of contents:			Số lượng/ Quantity:	Khối lượng/ Net weight (kg):	Giá trị/ Value:	(4) Bưu phẩm thương mại/ For commercial items only Mã số thuế quan HS/ HS tariff number:
(5) Loại bưu phẩm/ Category of item: ☐ Quà/ Gift ☐ Hàng mẫu/ Commercial Sample ☐ Tài liệu/ Document ☐ Khác/ Other			Tổng/ Total	(6) ☐ Giấy phép/ Licence ☐ Chứng nhận/ Certificate ☐ Hóa đơn/ Invoice Số giấy phép/ No. of licence(s) Số CN/ No. of certificate(s) Số hóa đơn/ No. of invoice	(7) Thông tin chi tiết/ Additional information: Khối lượng thực tế/ Actual weight (kg): Khối lượng quy đổi/ Convertible weight (kg): Cước/ Postal charges/ Fees: VAT: Tổng/ Total: Bưu cục/ Office:	(8) Ngày gửi/ Date: Giờ gửi/ Time:
(9) Tôi cam đoan những thông tin trong tờ khai này là chính xác và bưu phẩm không chứa mìn, hàng nguy hiểm hay những vật cấm vận chuyển theo pháp luật hoặc theo quy định của hải quan. I certify that the particulars given in this customs declaration are correct and that this item does not contain any dangerous article or article prohibited by legislation or by postal or customs regulations.			Chữ ký người gửi/ Signature:	Ngày/ Date:	Giờ/ Time:	Tên người nhận/ Person Name: Chữ ký/ Signature:

Hotline: 1900 5454 33 - Website: www.ems.com.vn - Email: cskh@ems.com.vn

Liên 2/ Copy 2: Giao cho người gửi/ For the sender

Liên 3/ Copy 3: Lưu tại bưu cục phát/ For the office of delivery

Liên 4/ Copy 4: Dán lên bưu phẩm/ For the parcel

Những vật hàng không được gửi:

Thuốc phiện, hợp chất từ thuốc phiện, chất ma túy, chất kích thích thần kinh. Vũ khí, đạn dược, trang thiết bị kỹ thuật quân sự. Văn hoá phẩm đồi trụy, phản động, ấn phẩm, tài liệu nhằm phá hoại đất nước cộng đồng, chống lại nhà nước Việt Nam. Vật hoặc chất dễ nổ, dễ cháy và các chất gây nguy hiểm hoặc làm rối loạn vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường. Vật phẩm, hàng hoá của Nhà nước, của lưu động, của kinh doanh, của vật sống. Vật phẩm, ấn phẩm, hàng hoá cấm nhập vào nước nhận theo thông báo của Liên minh Bưu chính Thế giới. Tiền Việt Nam, tiền nước ngoài và giấy tờ giá trị như tiền. Bưu gửi chứa nhiều bưu gửi gửi cho nhiều người khác nhau.

Những mặt hàng nhập khẩu có điều kiện:

Vật phẩm, ấn phẩm, hàng hoá gửi có điều kiện vào nước nhận theo thông báo của Liên minh Bưu chính Thế giới. Hàng hoá để kinh doanh phải có chứng từ thuế và chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Vật phẩm, hàng hoá xuất nhập khẩu phải được hiện theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền. Chất lỏng, chất bột đóng gói phải đảm bảo không gây rò rỉ hàng, ô nhiễm bưu gửi khác. Vật phẩm hàng hoá gửi trong bưu gửi EMS vẫn chuyển qua đường hàng không phải tuân theo những quy định về an ninh hàng không.

Trách nhiệm của người gửi:

- Khai báo đúng và đầy đủ lên trên mặt trước của phiếu gửi đi và các giấy tờ liên quan. Các bóc đảm bảo an toàn cho hàng hoá. Thanh toán đầy đủ mọi khoản cước phí theo quy định.

Trách nhiệm của Bưu Điện:

- Kiểm tra tính hợp pháp của bưu gửi. Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có quyền từ chối phục vụ. Có trách nhiệm bảo đảm an toàn bưu gửi EMS từ khi nhận gửi đến khi phát cho người có quyền nhận. Giải quyết khiếu nại và bồi thường cho khách hàng theo quy định của Nghị định về EMS. Bưu Điện không chịu trách nhiệm bồi thường đối với các thiệt hại gián tiếp do việc mất, hư hỏng, hư hỏng bưu gửi và phát chậm gây nên.

Quy định về khối lượng và kích thước:

- Khối lượng: Theo thông báo áp dụng cho từng nước.
- Kích thước tối thiểu: Ít nhất một mặt bưu gửi có kích thước không nhỏ hơn 90x140mm. Nếu cuộn tròn, chiều dài bưu gửi cộng hai lần đường kính tối thiểu 170mm và kích thước chiều lớn nhất không nhỏ hơn 100mm.
- Kích thước tối đa: Bất kỳ chiều nào của bưu gửi cũng không được vượt quá 1,5m và tổng chiều dài cộng với chu vi lớn nhất (không đo theo chiều dài đo) không vượt quá 3m.

Thời hạn khi làm gửi:

- Số (06) tháng kể từ ngày bắt đầu thời gian toàn trình của bưu gửi đối với khiếu nại về việc mất bưu gửi, chuyển phát bưu gửi chậm so với thời gian toàn trình đã công bố nội (01) tháng kể từ ngày bưu gửi được phát cho người nhận đối với khiếu nại về việc bưu gửi bị hư hỏng, hư hỏng, vô giá cước và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến bưu gửi. Chỉ chấp nhận khiếu nại sau khi kết thúc chỉ tiêu thời gian toàn trình.

Phản và xử lý bưu gửi EMS trong trường hợp hàng bị mất phát được:

Theo hiện theo quy định riêng của từng nước và của Liên minh Bưu chính Thế giới.

Xin xem thêm thông tin chi tiết trong Quy định dịch vụ, các chỉ dẫn khác có ở các điểm cung cấp dịch vụ và hỏi thêm nhân viên Bưu điện địa phương về dịch vụ.

Prohibited Articles:

Drug, drug residue, narcotics, mental stimulants, Arms, ammunitions, military technical equipment, Depraved and reactionary publications, printed matter or documents against the public security and Vietnamese government, Explosive and inflammable items or substances or unhygienic, environmental pollutants, Articles, goods forbidden to be circulated, traded by the government, Live animals, Article, publication, goods forbidden to be imported to destination country according to Universal Postal Union Announcement, Vietnamese currency, foreign currency and documents which is valuable as money, item containing different items sent to different receivers.

Articles accepted conditionally:

Article, publication, goods to be sent conditionally to destination country according to Universal Postal Union Announcement, Goods for trade must be with tax documents and other authorized documents according to the law. Exported/imported article or goods must follow appropriate authorization's regulations. Damageable article or goods, liquids, packaging powder must not damage or pollute other mails and parcels. Articles and goods in EMS must obey the regulations on Aviation security.

Sender's responsibility:

Declare all full and correct information on the bill and other related papers. EMS item is wrapped or packed to ensure safety of its content. Pay all charges.

Post Office's responsibility:

Receive the right to refuse any item by reason of the dangerous, illegal or any other character of its contents. Being responsible for insuring EMS item's security from posting to delivery time. Deal with inquiry and compensate the customer according to EMS regulation. Post Office shall not be liable for any indirect damages caused by loss, damage and late transport.

Limits of Weight and size:

- Limit of weight: refer to the notice applied for each destination country.

- Maximum size for each domestic and international item: to have a surface measuring not less than 90x140mm. In roll form, length plus twice the diameter: 170mm but the greatest dimension may not be less than 100mm.

- Maximum size for each domestic and international item shall not exceed 1.50metres for any one dimension and 3 metres for the sum the length and the greatest circumference measured in a direction other than the length.

Period of inquiry:

6 months since the service overall time target ends for inquiries about item lost, late delivery compared to declared overall time target; 01 month since the delivery date of item for the inquiries about damaged item, postage and other items directly relevant reason.

- Inquiry only can be accepted after finishing the standard time.

EMS items delivery and handle in case of non-delivery EMS items:

According to specific regulations of each countries and UPU.

Please look for further information in Service Regulation, other instructions available at P.O and ask our officials for further understanding.

Website: www.ems.com.vn - Hotline: 1900 5454 33 - Email: cskh@ems.com.vn